

Một số đặc điểm di cư lao động ở Hà Nội

Trần Nguyệt Minh Thu

Viện Xã hội học

Tóm tắt: Trên cơ sở số liệu từ cuộc khảo sát “Giới và tiền chuyển về của lao động di cư”, bài viết xem xét một số đặc điểm di cư lao động ở Hà Nội. Kết quả từ nghiên cứu cho thấy Hà Nội là điểm đến lý tưởng cho nhiều người lao động di cư hiện nay. Người lao động di cư phải trải qua các khó khăn liên quan nhiều đến vấn đề về tình trạng cư trú, an sinh xã hội và nghèo đa chiều. Các lợi ích của quá trình di cư đem lại cho người lao động như tăng thu nhập và mở mang hiểu biết về xã hội đã góp phần biến đổi vai trò giới trong phân công lao động và tăng quyền trong gia đình theo chiều hướng tích cực.

Từ khóa: Giới; Di cư lao động; Giới và di cư; Di cư lao động thành phố.

1. Những thông tin chung

Cuộc khảo sát “Giới và tiền chuyển về của lao động di cư”, một phần trong Chương trình chung về Bình đẳng giới được Chính phủ Việt Nam và Liên Hợp Quốc tại Việt Nam phối hợp thực hiện, với sự tài trợ của Quỹ Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ - Tây Ban Nha. Cuộc khảo sát được thực hiện bởi Tổng cục Thống kê với sự hỗ trợ kỹ thuật của Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM) Việt Nam. Khảo sát tiến hành năm 2009 trên địa bàn ba phường thuộc ba quận nội thành Hà Nội gồm: phường Đội Cấn thuộc quận Ba Đình, Ô Chợ Dừa thuộc quận Đống Đa và Hoàng Liệt thuộc quận Hoàng

Mai. Đối tượng được phỏng vấn là những người đăng ký thường trú ở tỉnh, thành phố khác đến tạm trú, có chỗ ở không ổn định và làm ăn theo thời vụ⁽¹⁾. Cỡ mẫu riêng cho nhóm này là 460 trường hợp nghiên cứu định lượng, 36 phỏng vấn sâu và 9 thảo luận nhóm.

Trong thời gian gần đây, sự gia tăng dòng di cư nông thôn - đô thị phần nào cho thấy các mối quan hệ sản xuất cũ dường như không còn phù hợp. Tính chọn lọc của di cư ngày càng được xác định bởi sức hấp dẫn của thị trường, ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống của người di cư, tác động không nhỏ tới cộng đồng nơi đi và nơi đến. Kinh tế thị trường tạo sự phát triển đột phá, song cũng nới rộng thêm khoảng cách giữa các vùng miền, đặc biệt là khu vực nông thôn - đô thị. Ngày càng đông người lao động xuất thân từ những vùng sản xuất thuần nông nhưng thiếu đất canh tác, nông nghiệp thời vụ, dư thừa lao động, giá trị lao động thấp đến Hà Nội để tìm việc làm. Có thể nói có mối liên hệ chặt chẽ giữa di cư và đói nghèo, và nó chính là tiền đề quan trọng cho quyết định ra đi làm kinh tế.

Vùng xuất cư của nhóm lao động di cư (LĐDC) trong mẫu khảo sát rất đa dạng. Đông đảo nhất là từ khu vực đồng bằng sông Hồng (55,2%), trong đó lực lượng đến từ Nam Định đã chiếm tới 1/3 trên toàn bộ mẫu. Số lượng đến từ Bắc Trung Bộ đứng vị trí thứ hai với 32,4%, từ Thanh Hóa chiếm 28,3%, còn lại 4,1% là từ các địa điểm khác thuộc khu vực này. Vùng Đông Bắc chiếm 11,5%, phần lớn từ Phú Thọ và Bắc Giang. Đánh giá điều kiện kinh tế gia đình tại nơi xuất cư, tới 92,6% có điều kiện thuộc mức trung bình trở xuống.

Lý do di cư được nhắc tới nhiều nhất là kiếm tiền hỗ trợ gia đình với tần suất lựa chọn là 86,1% bởi lẽ nghề nông hầu như không mang lại thu nhập bằng tiền. Di chuyển do thiếu việc làm ở quê do ruộng ít, lực lượng lao động đông được 63% người trả lời đề cập. Có 33,7% thừa nhận ra thành phố bởi thu nhập cao hơn, cơ hội nhiều hơn, vào vụ mùa họ sẵn sàng bỏ tiền thuê công nhật ở quê. 29,8% tranh thủ lúc nông nhàn, họ chỉ ra thành phố ngoài thời điểm làm nông. Và có 11,6% muốn khẳng định bản thân. Một bộ phận khác, động cơ di cư không chỉ để phục vụ chỉ tiêu hàng ngày mà là sự tích lũy vốn đầu tư sản xuất, mua sắm. Di cư là cơ hội để họ tiếp cận thêm với các nguồn thu nhập và sinh kế bổ sung.

Thủ đô Hà Nội là nơi đến của nhiều LĐDC bởi đây là vùng kinh tế trọng điểm ở khu vực Bắc Bộ, là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa, đầu mối giao thương của cả nước. Quá trình đô thị hóa nhanh của Hà Nội được thể hiện qua sự mở rộng không ngừng về lãnh thổ, tăng trưởng dân số, phát

triển kinh tế chỉ trong một thời gian ngắn mà không một vùng miền nào trong khu vực phía Bắc có thể so sánh được. Địa giới hành chính Hà Nội được mở rộng qua bốn lần điều chỉnh qua các năm 1997, 2003, 2008 với số lượng ban đầu gồm 4 quận nội thành cho đến nay Hà Nội có 10 quận, và 18 huyện ngoại thành.

Mức tăng dân số cơ học và số lượng người di cư đến Hà Nội tăng từng năm và nhanh hơn trong giai đoạn 2005-2010, năm 2010 đạt mức 52.588 người, cao gấp đôi năm 2005. Sự gia tăng nhanh chóng về dân số, bên cạnh quá trình mở rộng không gian đô thị, một phần còn do sự gia tăng dòng nhập cư vào thành phố (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2010). Như vậy, Hà Nội được xem như điểm đến lý tưởng đối với LĐDC, bên cạnh ưu thế về cơ hội việc làm, mức thu nhập và điều kiện kinh tế còn do khoảng cách địa lý không quá xa, giao thông thuận tiện để người di cư vẫn có cơ hội tham gia đầy đủ các hoạt động chung của gia đình, dòng họ và làng xóm.

2. Sự gia nhập thị trường lao động thành phố

Trực tiếp hay gián tiếp, di cư vẫn là một trong những phương thức giúp con người sử dụng hiệu quả nhất giá trị bản thân, nói cách khác sức lao động của họ bỏ ra được trả giá trị cao hơn. Trên thực tế, di cư không đơn giản do nhu cầu của cá nhân người ra đi mà là sự kỳ vọng của cả gia đình nhằm có được nguồn thu nhập cao hơn, ổn định hơn để giảm đi những bất trắc, rủi ro trong cuộc sống. Khoảng 2/3 số người trả lời được xem là trụ cột kinh tế đối với gia đình ở quê, người thân được họ chu cấp chủ yếu là có quan hệ ruột thịt như vợ chồng, con cái, cha mẹ hai bên.

Trong khảo sát này, tuổi trung bình của lao động nam và nữ có sự chênh lệch, nam là 32 và nữ là 36. Tỷ lệ có vợ/chồng, nữ là 76,9%, nam là 60,4%, với cả nam và nữ, hôn nhân là một trong những yếu tố tác động tới nhu cầu làm việc và mục đích kiếm tiền. Thành viên gia đình chưa kết hôn thường làm kinh tế phụ giúp cha mẹ, người con lớn có thể đi làm gửi tiền nuôi các em ăn học, bên cạnh đó họ cũng cần có tiền tích lũy để chuẩn bị cho cuộc sống riêng sau này. Đôi khi, di cư lao động cũng là lý do dẫn đến việc trì hoãn hôn nhân do nam nữ thanh niên nông thôn dành sự ưu tiên hơn cho những cơ hội làm kinh tế, cơ hội lập nghiệp. Những người đã kết hôn ra thành phố lao động chủ yếu vì vợ chồng, con cái và cha mẹ hai bên, điều đó khiến họ phải nỗ lực hơn rất nhiều.

Mặc dù mẫu khảo sát chưa đủ lớn để mang tính đại diện cho cả một khu vực, song có thể nhận thấy xu hướng phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào các luồng di dân tới đô thị, đặc biệt là những phụ nữ đã có gia đình,

chiếm 86,5% trên tổng số nữ. Nhiều trường hợp, giới của người di cư trước cũng có vai trò quan trọng đối với luồng di cư tiếp theo bởi tính chất cũng như những nguồn thông tin về công việc mà họ có khả năng cung cấp. Và cũng có vẻ như người khởi đầu đi bán mặt hàng gì thì nhiều thành viên khác trong làng cũng sẽ bán loại hàng đó bởi họ được hưởng những lợi thế về nguồn thông tin, nguồn hàng và sự chia sẻ kinh nghiệm. Gần một nửa số người trả lời cho biết họ đã đi cùng bạn bè hoặc người thân trong lần di cư gần đây nhất, họ cũng tin tưởng sẽ có những người khác ở quê theo họ di cư ra thành phố làm ăn.

Do những hạn chế về năng lực, vốn cũng như về mối quan hệ xã hội nên LĐDC thường lựa chọn khu vực kinh tế phi chính thức, thông qua sự thoả thuận đơn giản giữa hai bên. Họ sẵn sàng làm bất cứ việc gì, chấp nhận sự nặng nhọc, nguy hiểm, do đó cũng dễ có được cơ hội thậm chí còn có thể lựa chọn. Do thói quen di chuyển theo nhóm nên các dòng nhập cư thường làm việc tập trung trong một số lĩnh vực và sống co cụm theo tiêu chí cùng quê, cùng nghề. Có tới 97% người trả lời làm trong các nhóm công việc lao động chân tay. Học vấn thấp đã hạn chế cơ hội nghề nghiệp của họ. Tình trạng chỉ học hết trung học cơ sở phổ biến với 63,3% trường hợp. Trình độ tiểu học và trung học cơ sở, nữ chiếm 13,9% và 68,5%, cao hơn nam (9,0% và 57,7%). Nam giới đạt trình độ phổ thông trung học là 31,1%, cao gấp đôi nữ. Hầu như cả nam và nữ đều chưa qua bất kỳ khoá đào tạo chuyên môn nào, cũng ít ai nghĩ đến việc đầu tư học nghề hoặc nâng cao trình độ. Họ dành sự ưu tiên cho lao động kiếm sống, phù hợp với công việc giản đơn, mùa vụ, mang lại thu nhập tức thì.

Lao động giản đơn gồm các công việc như thu mua đồng nát, nhặt rác, lau dọn nhà cửa, bán hàng rong, bốc vác, đánh giày, thu mua đồ điện... là những công việc được lựa chọn nhiều nhất đặc biệt với lao động nữ bởi sự chủ động, đơn giản, không yêu cầu cao về kỹ năng, trình độ và sự đầu tư lớn. Tính ưu việt của loại hình này còn thể hiện ở chỗ sự lựa chọn này vừa cho thu nhập đều đặn mỗi tháng, vừa phù hợp với nhu cầu phụ nữ phải về quê thường xuyên để chăm lo gia đình và thăm nom con cái. Thiệt thòi của phụ nữ khi gia nhập thị trường lao động đô thị còn là vấn đề học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật vì hầu hết chưa qua đào tạo, họ cũng không muốn mất chi phí đầu tư. Lựa chọn công việc lao động giản đơn, họ có thể học hỏi từ chị em bạn bè hoặc những người đi trước.

Phục vụ, bán hàng thuê có 12,6% người lựa chọn, nam chiếm nhiều hơn. Không có sự phân định rõ ràng, song nam giới thường làm thuê cho dịch vụ rửa hoặc sửa chữa ô tô, xe máy, trông giữ xe tại nhà hàng, quán

Bảng 1. Nghề nghiệp, việc làm của nam và nữ (%)

	Chung	Nam	Nữ
Lao động giản đơn	60,9	37,8	82,4
Phục vụ, bán hàng thuê	12,6	15,8	9,7
Thợ thủ công	12,2	23,0	2,1
Công nhân công nghiệp, thợ máy	11,5	21,2	2,5
Cán bộ kỹ thuật, nghề chuyên môn hóa	2,0	1,4	2,5
Nhân viên văn phòng	0,9	0,9	0,8

** Nghề nghiệp được sắp xếp theo phân loại của Tổ chức Lao động quốc tế ILO*

bia, cà phê, karaoke. Nữ giới nhóm này chủ yếu là nhân viên phục vụ nhà hàng, cửa hàng làm tóc, bán hàng thuê. Một số chủ cơ sở cung cấp dịch vụ cho biết, trước đây việc bưng bê, phục vụ, dọn dẹp cho những quán cà phê, quán karaoke, cửa hàng ăn phần lớn lựa chọn nữ thì nay nam giới được ưu tiên bởi sức khỏe tốt hơn, làm được nhiều việc nặng như bốc vác hàng, trông và dắt xe cho khách. Do có sức chịu đựng dẻo dai nên họ nhiệt tình hơn, ít xin nghỉ việc riêng hơn, đôi khi cũng tránh được những phức tạp giữa nhân viên phục vụ và khách hàng.

Thợ thủ công chiếm 12,2% trên toàn bộ mẫu khảo sát với 23% nam và chỉ với 2,1% là nữ. Công việc gồm thợ mộc, thợ kim hoàn, thợ xây hay thợ làm ra các sản phẩm gia công từ kim loại đều phù hợp hơn với nam giới hơn. Số ít nữ giới có thể làm thợ may hoặc sản xuất thủ công tạo các sản phẩm từ mây tre đan. Công nhân công nghiệp, thợ máy là công việc đòi hỏi tay nghề, có học vấn tối thiểu là trung học cơ sở, nhiều trường hợp cần tự lo phương tiện đi lại. Có thể thấy rõ sự thiên lệch về giới với 21,2% nam, trong khi chỉ có 2,5% nữ trong loại hình công việc này. Việc sắp xếp lực lượng lái xe buýt, taxi và xe ôm vào nhóm này là một trong những lý do tạo ra sự chênh lệch đó. Nữ giới ít và hầu như cũng không có nhu cầu tham gia vào nhóm nghề này. Cán bộ kỹ thuật, nghề chuyên môn hóa, nhân viên văn phòng là nhóm công việc chiếm tỉ lệ rất thấp bởi không phù hợp với đặc trưng cư trú cũng như trình độ, năng lực của LĐDC (Bảng 1).

Phụ nữ có thái độ hài lòng nhiều hơn với công việc hiện tại, trong khi nam giới cố tích lũy vốn và kinh nghiệm, đầu tư mua xe máy làm xe ôm, buôn bán nhỏ, hoặc về quê tự mở xưởng sản xuất. Nhiều trường hợp cố gắng kiếm thêm thu nhập bằng cách nhận việc buổi tối, nam thì bốc xếp hàng, nữ thì phụ bán cà phê, quán ăn. Tuy nhiên, ít ai trụ được trong thời gian dài vì công việc ban ngày đã hút gần hết sức lực của họ. Thời gian

làm việc trung bình/ngày của hai giới là hơn 9 tiếng, ngày làm việc của nữ dài hơn nam. Trong tuần, họ làm việc 6 đến 7 ngày, chủ yếu là 7 ngày, đặc biệt là phụ nữ. Nữ giới có số giờ làm việc, ngày làm việc nhiều hơn nam, song mức thu nhập trung bình chỉ đạt 1,6 triệu/tháng trong khi nam đạt 2,2 triệu/tháng. Với mức chi tiêu 1 triệu đồng/tháng ở thành phố, nếu tương quan với mức thu nhập trung bình xấp xỉ 2 triệu/tháng sẽ tiết kiệm được ít nhất là 1 triệu đồng, nếu có kế hoạch chi tiêu chặt chẽ thì số tiền tiết kiệm được sẽ còn cao hơn. Song, quan niệm về tiền tiết kiệm và các khoản chi tiêu của nhóm nam và nữ cũng rất khác nhau. Phụ nữ thường chi tiêu rất dè xẻn, họ hầu như không có chi tiêu phát sinh bởi lúc nào họ cũng nghĩ đến con cái và gia đình ở quê còn đang nghèo khổ, vất vả.

3. Lao động di cư và những khó khăn tại nơi đến

Di cư tuy được nhìn nhận như nhân tố thiết yếu giúp giảm nghèo và phát triển, song vẫn tồn tại nhiều mối quan ngại. Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật của Hà Nội chưa đủ năng lực phục vụ số lượng dân cư đô thị ngày càng tăng lên. Sự hình thành các khu nhà trọ giá rẻ, khu nhà nhả dũ, nhà ổ chuột, xóm liều với điều kiện vệ sinh kém, hạ tầng không đảm bảo, sinh hoạt phức tạp, thiếu ý thức, mất vệ sinh gây ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường và mỹ quan đô thị. Lao động di cư khác hẳn với nhóm tạm trú ổn định cũng như người dân thành phố về công việc, điều kiện sống và thụ hưởng dịch vụ xã hội tại nơi đến. Khó khăn mà LĐDC đang phải đối mặt liên quan nhiều đến tình trạng cư trú của họ như hộ khẩu, an sinh xã hội và nghèo đa chiều.

Hộ khẩu đã và đang là rào cản lớn về nhiều mặt đối với nhóm LĐDC kể cả nam và nữ trong nỗ lực hòa nhập vào cuộc sống đô thị. Về mặt quản lý xã hội, không có hộ khẩu thường trú khiến họ gặp khó khăn trong việc đăng ký các thủ tục, giấy tờ, tiếp cận các nguồn vốn xã hội. Về lao động việc làm, LĐDC có vị thế thua kém khi cạnh tranh trên thị trường, trong nhiều trường hợp bị loại ngay từ ban đầu bởi quy định về cư trú. Về cơ hội hưởng dụng các dịch vụ công, không có hộ khẩu là nhóm chịu thiệt thòi bởi không có sự phân phối bình đẳng cho mọi công dân khác nhau về nguồn gốc, “chi phí sử dụng các dịch vụ xã hội của người không có hộ khẩu thường trú cũng cao hơn đáng kể” (Đặng Nguyên Anh, 2005:27). Về chính sách an sinh xã hội và giảm nghèo, “người nghèo nhập cư dưới dạng tạm trú thường không được xét đến trong rà soát nghèo hàng năm” (UNAID, 2010). Trong việc tham gia các nhóm bảo hiểm, “cứ 6 người dân di cư được hỏi có 1 người trả lời rằng do thiếu hộ khẩu nên họ không mua

được thể bảo hiểm y tế” (UNDP, 2010:25). Tất cả những yếu tố kể trên có ảnh hưởng trực tiếp tới năng lực làm kinh tế cũng như trong việc đáp ứng những nhu cầu khác nhau của mỗi cá nhân. Song, vì là nhóm di cư lao động thời vụ, hầu hết sống xa gia đình, cư trú chủ yếu dưới dạng thuê mướn, học vấn thấp, năng lực hòa nhập thấp, điều kiện kinh tế khó khăn, không có cơ sở vững chắc để xác định sẽ cư trú lâu dài tại thành phố nên phần đông người trả lời đặc biệt là nữ giới chưa quan tâm nhiều tới vấn đề này, cũng như chưa dám nghĩ tới việc cải thiện và thay đổi tình trạng cư trú hiện tại.

An sinh xã hội có vai trò quan trọng đối với nhóm LĐDC bởi họ là nhóm đối tượng dễ bị tổn thương, thu nhập bất ổn định, cú sốc về việc làm, sức khỏe có thể làm họ rơi vào vực xoáy của sự cùng khổ. Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 1/6/2012, khóa XI xác định an sinh xã hội gồm 4 trụ cột cơ bản, theo đó, việc thiết lập hệ thống an sinh xã hội vững chắc để giảm thiểu rủi ro với nhóm LĐDC vẫn là bài toán khó bởi sự hạn chế trong độ bao phủ ở nhiều lĩnh vực. Ở khía cạnh việc làm, thu nhập và giảm nghèo, người LĐDC vô hình chung đã bị rập khuôn vào những công việc nặng nhọc, không an toàn, tính chất phức tạp, môi trường độc hại, thời gian không ổn định, lương thấp, vị thế xã hội thấp mà người dân thành phố ít có nhu cầu tham gia. Hợp đồng lao động là vấn đề được nhắc tới trong trụ cột này. Chỉ 20,7% người trả lời đã từng được ký hợp đồng lao động ngắn hạn. Bởi họ không thuộc đối tượng điều chỉnh của Bộ luật Lao động, thiếu kỹ năng nghề và kỹ năng sống, hạn chế trong các mối quan hệ xã hội nên LĐDC dễ bị tác động bởi những rủi ro trong cuộc sống. Nhiều trường hợp LĐDC đặc biệt là nhóm lao động nữ bán hàng rong gặp bất lợi do sinh kế mâu thuẫn với các quy định về quản lý đô thị⁽²⁾. Việc cố tình vi phạm khiến họ rơi vào hoàn cảnh bất lợi. Họ cũng có thể bị kiểm tra trong những chiến dịch an toàn thực phẩm của Bộ Y tế do việc buôn bán những mặt hàng giá rẻ, kém chất lượng.

Lao động di cư khó tiếp cận được tới Bảo hiểm xã hội. Phần lớn trong số họ làm việc trong khu vực kinh tế phi chính thức, không có hợp đồng lao động nên khó có thể tham gia bảo hiểm xã hội. Một số doanh nghiệp nhỏ thường tìm cách trốn nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động, trái lại, bản thân người lao động cũng không đòi hỏi gì, họ không biết sử dụng bảo hiểm như một công cụ ứng phó rủi ro. Về mặt trợ giúp xã hội, mặc dù nhiều người di cư là những người nghèo thực sự, nhưng họ lại không được coi là người nghèo ở khu vực đô thị và không được hưởng bất kỳ chương trình trợ giúp xã hội nào.

Lao động di cư không được bảo đảm ở mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản gồm giáo dục tối thiểu, y tế tối thiểu, nhà ở tối thiểu, nước sạch, thông tin. Vì đối tượng tạm trú nên LĐDC gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục và y tế tại nơi đến. Về nhà ở tối thiểu, diện tích nhỏ hẹp và chật chội là vấn đề được nhắc tới nhiều nhất với 67,8%. Diện tích trung bình của nhà trọ là 20m², 6-7 người ở chung, diện tích sử dụng bình quân đầu người chỉ được khoảng 3m². Những khu nhà trọ thường nằm sâu trong ngõ hẻm, dọc kênh mương, bãi ven sông Hồng nên không thể tránh khỏi tình trạng ẩm thấp, tối tăm, thiếu ánh sáng và thiếu không khí. 60,6% người trả lời đang phải sống trong tình trạng như vậy. Tình trạng thiếu nước sạch vẫn diễn ra ngay tại thủ đô Hà Nội với 33,3% người trả lời đề cập đến. Trong bối cảnh hiện nay khi lưới an sinh xã hội chưa bao phủ được hết các khu vực kinh tế, và “Bản chất của an sinh xã hội là tạo ra lưới an toàn gồm nhiều tầng, nhiều lớp cho tất cả các thành viên xã hội” (Vũ Văn Phúc, 2012) nên có thể xem mạng lưới xã hội như một hình thức an sinh xã hội phi chính thức. Việc thiết lập được mạng lưới các mối quan hệ xã hội gắn bó thân thuộc sẽ giúp mỗi cá nhân vững vàng trước rủi ro bởi họ nhận được thông tin, sự giúp đỡ không chỉ tại nơi đến mà còn từ gia đình, cộng đồng nơi đi.

Nghèo đa chiều là cách tiếp cận đánh giá nghèo đói phổ biến hiện nay. Theo khảo sát, thu nhập bình quân của LĐDC khoảng 2 triệu đồng/tháng, thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình nông thôn khoảng 815 ngàn đồng/tháng. Với những nỗ lực vươn lên tại thành phố, sẽ có ít LĐDC thuộc diện nghèo nếu thuần túy theo chuẩn nghèo thu nhập⁽³⁾. Tuy nhiên, theo những lát cắt khác về mặt xã hội⁽⁴⁾, LĐDC có nhiều yếu tố nguy cơ để xếp vào diện nghèo đô thị. Chi phí cuộc sống cao ở đô thị là yếu tố đầu tiên, mức trung bình khoảng 1 triệu VND/tháng chỉ đủ để LĐDC chi tiêu một cách dè xẻn. Việc làm bấp bênh, rủi ro thường trực xuất phát từ đặc thù của nhóm di cư này là sự lưu động cộng với nhiều hạn chế khác như học vấn, kinh nghiệm, hộ khẩu, quan hệ xã hội. Thiếu hòa nhập xã hội do những khác biệt về vị thế, sự không ổn định trong cư trú nên họ không ưu tiên đầu tư công sức và tiền bạc cho việc xây dựng và phát triển những mối quan hệ tại thành phố, hầu như chỉ là quan hệ chủ thợ, thuê mướn, mua bán, đối chác mang tính chất tạm thời và ngắn hạn. Bởi thiếu sự gắn kết xã hội nên LĐDC không có động lực tham gia những sinh hoạt mang tính cộng đồng. Mạng lưới xã hội của họ cũng mạnh về các mối quan hệ bất nguồn từ nơi đi. Hạn chế trong tiếp cận dịch vụ công, việc không có hộ khẩu khiến LĐDC hầu như không được tham gia vào hệ thống giáo dục công lập và sử dụng các dịch vụ y tế công, bảo hiểm y tế tại nơi

tạm trú, vay vốn. Môi trường sống kém tiện nghi, thiếu an toàn xuất phát từ nỗ lực cắt giảm chi phí, đôi khi cũng xuất phát từ mong muốn được ở gần và ở cùng với đồng hương, đồng nghiệp. Tuy nhiên tính cạnh tranh và nhu cầu mưu sinh cũng xuất phát trong cộng đồng của chính những LĐDC, đặc biệt là khi họ cùng lựa chọn công việc giống nhau. Điều đó rất có thể sẽ ảnh hưởng tới sự cố kết của nhóm xã hội này.

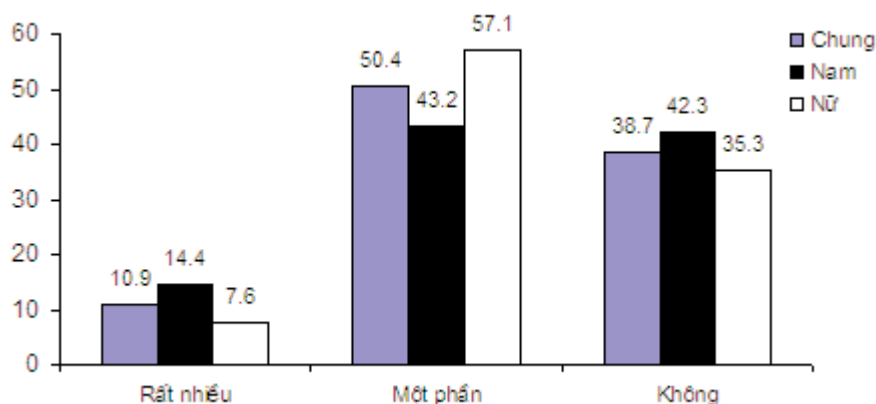
4. Vai trò giới và những dự định tương lai

Có nhiều cơ sở để khẳng định những đóng góp quan trọng của cả nam và nữ đối với hộ gia đình nông thôn qua di cư và các tác động của di cư không bó hẹp trong phạm vi những người di chuyển. Tiền chuyển về là kết quả của việc chi tiêu dè xẻn và làm việc chăm chỉ của LĐDC tại thành phố. Tần suất gửi tiền về quê trung bình mỗi năm của nhóm nam là 6 lần và nữ là 7 lần. Có 51,1% nam giới gửi tiền về quê dưới 6 lần mỗi năm trong khi tỉ lệ này ở nữ là 40,1%, gửi tiền ít nhất 6 lần/năm của nhóm nữ chiếm 59,9%, cao hơn nam. Nữ giới có tần suất gửi tiền trung bình nhiều hơn, đều đặn và ổn định hơn, người thân được chu cấp chủ yếu là cha mẹ, vợ chồng, con cái.

Việc quản lý nguồn tiền chuyển về phân nhiều dựa vào tình trạng hôn nhân của người trả lời. Người đã lập gia đình thường gửi tiền cho vợ/chồng giữ. Trường hợp hai vợ chồng lên thành phố thì có thể tự giữ. Người chưa kết hôn thường gửi cha mẹ quản lý, một phần tiền được sử dụng cho gia đình, nuôi các em ăn học, số còn lại được họ cất giữ làm vốn sau này. Nhìn chung vợ/chồng người trả lời (44,1%) và cha mẹ của họ (39,8%) vẫn là những đối tượng chính thực hiện chức năng quản lý nguồn tiền. Nhưng do phần lớn mức tuổi trung bình của người trả lời trong mẫu khảo sát là 32, nên hiện con của họ hầu hết chưa đủ trưởng thành để tham gia quản lý tài chính.

Về mục đích sử dụng, 87,1% gia đình sử dụng toàn bộ hoặc một phần tiền cho sinh hoạt phí. Hơn 50% sử dụng tiền vào những mục đích khác nhau như hiếu hỉ 54,7%, sắm đồ 54,2%, chi trả học phí cho con cái 50,3%, trả nợ 27,9%, xây sửa nhà cửa 24,7%. Nếu điều kiện kinh tế khá hơn, số tiền đó sẽ được dùng cho đầu tư sản xuất kinh doanh tại địa phương (48,4%). Giá trị của những khoản tiền chuyển về tuy chưa lớn song lại hàm chứa ý nghĩa lớn lao bởi nó còn được dùng để giúp đỡ xóm giềng qua hình thức cho vay lúc khó khăn. Sự ổn định và bền vững từ mỗi gia đình là cơ sở cho sự phát triển của cả cộng đồng nông thôn, làm tăng của cải xã hội cho địa phương. Đánh giá về mức độ hợp lý, hầu hết ý kiến cho

Biểu 1. Đánh giá của người di cư về việc tăng quyền trong gia đình theo giới (%)



rằng số tiền đó được gia đình sử dụng hợp lý với số người lựa chọn phương án “rất hợp lý” là 33% và “hợp lý” là 66,1%.

Biến đổi thang vai trò có thể được xem như một yếu tố lợi ích từ việc di cư. Những giá trị của gia đình truyền thống vẫn được bảo lưu, phụ nữ vẫn đảm nhận chính các công việc tái sản xuất trong gia đình gồm nội trợ, nuôi dưỡng, chăm sóc con cái, song ở giai đoạn hiện nay công việc này đã được ít nhiều chia sẻ với người chồng. Những thay đổi này có thể là kết quả của sự kết hợp từ nhiều yếu tố như sự thay đổi hệ giá trị dưới ảnh hưởng của những quan niệm mới, sự ghi nhận đóng góp của phụ nữ từ việc sinh đẻ và nuôi dạy con cái, chăm sóc các thành viên, đến cả đóng góp về kinh tế. Có vẻ như sự di cư của phụ nữ đã dần biến đổi vai trò giới trong mô hình phân công lao động gia đình, nam giới cũng như các thành viên khác đã tham gia tích cực hơn vào công việc nội trợ và chăm sóc gia đình.

Đánh giá về tương quan giữa di cư và tăng quyền trong gia đình, 10,9% cho biết quyền lực của họ đã được nâng cao rất nhiều, 50,4% thừa nhận quyền lực phần nào được cải thiện, 38,7% cho rằng không có sự thay đổi gì. Trên bình diện giới, tỉ lệ nữ khẳng định tương quan giữa di cư và tăng quyền là 64,7%, cao hơn nam (Biểu đồ 1). Nữ giới trong cuộc thảo luận nhóm đã phân tích rằng nông thôn rất khác thành phố vì người chồng lúc nào cũng được coi là “nhất”, họ kiếm được nhiều tiền thì họ càng có tiếng nói trong gia đình. Đối với phụ nữ, di cư có thể chỉ giúp cho họ tăng thêm một phần quyền lực, song đó là phần quan trọng bởi trong cuộc sống họ

không có nhiều cơ hội để khẳng định vai trò và vị thế của bản thân. Các ý kiến cũng thống nhất rằng di cư làm cho quan hệ vợ chồng thay đổi theo chiều hướng tích cực hơn, vợ chồng ít cãi nhau vô cớ, mâu thuẫn được giảm thiểu, bạo lực gia đình cũng hạn chế và bản thân người trong cuộc cũng cảm thấy gần bó hơn với bạn đời. Sự di chuyển giúp LĐDC đặc biệt là phụ nữ mở mang hơn về hiểu biết xã hội, tạo thu nhập. Kinh tế vốn là yếu tố ảnh hưởng lớn đến cuộc sống gia đình, do đó khi cuộc sống khá hơn thì quan hệ vợ chồng cũng sẽ tốt hơn lên. Dường như có mối quan hệ giữa khoảng cách thu nhập với việc ra quyết định và phân công lao động, theo đó khoảng cách thu nhập giữa vợ và chồng càng nhỏ thì phân công lao động nội trợ giữa họ càng bình đẳng.

Trong bối cảnh thu nhập ở nông thôn Việt Nam chỉ bằng một phần mức thu nhập của thành phố thì di cư lao động trợ giúp gia đình vẫn là chiến lược quan trọng. Di cư đã góp phần làm chuyển đổi cơ cấu lao động từ nông nghiệp thuần túy sang các lĩnh vực kinh tế khác. Sau thời gian làm việc ở thành phố, người di cư có vốn, tay nghề và kinh nghiệm nên có thể tự tạo việc làm và thu hút thêm lao động nông thôn. Nguồn tiền chuyển về cũng góp phần vào việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, đóng góp cho các quỹ xã hội để hỗ trợ những trường hợp khó khăn. Tuy chưa thể thống kê chính xác, song rõ ràng nguồn tiền chuyển về của LĐDC đã và đang được sử dụng hiệu quả, từng bước tạo nên diện mạo mới cho những vùng quê. Khi được hỏi về dự định tương lai, cả nam và nữ LĐDC đều cho biết họ chưa có kế hoạch cụ thể, song ít nhất 63,8% cho biết họ sẽ tiếp tục ra thành phố làm ăn khi còn có khả năng lao động. Bất chấp tất cả khó khăn, di cư lao động vẫn là lời giải phù hợp và khả thi cho bài toán cải thiện điều kiện tế gia đình, phát triển cộng đồng nông thôn trong tương lai gần. Thủ đô Hà Nội vẫn được xem là lựa chọn đúng đắn, một điểm đến hấp dẫn của LĐDC, thậm chí là sự định hướng đối với thế hệ tương lai. ■

Chú thích

⁽¹⁾ Số liệu thống kê hàng năm về tình trạng cư trú tại Hà Nội do Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính và Trật tự xã hội cung cấp năm 2010.

⁽²⁾ Luật Thủ Đô, Khoản 2, Điều 18 “*Nghiêm cấm lấn chiếm, sử dụng vỉa hè, lòng đường trái quy định*”.

⁽³⁾ Chuẩn nghèo chung của Chính phủ 2009 được tính theo đơn vị ngàn đồng/người/tháng, ở nông thôn là 200 và đô thị là 260. Chuẩn nghèo riêng của thành phố Hà Nội ở nông thôn là 330 và đô thị là 500 (UNDP, 2010:11).

⁽⁴⁾ Nghiên cứu sử dụng thang đo “nghèo đa chiều” của ActionAid và Oxfam (UNAID, 2010).

Tài liệu trích dẫn

- Bản đồ Việt Nam. 2013. *Bản đồ Thủ đô Hà Nội*. Truy cập <http://www.bandovietnam.org/2012>. Tải ngày 12/9/2013.
- Đảng Cộng sản. 2010. *Di dân ngoại tỉnh vào thành phố Hà Nội - vấn đề đặt ra và giải pháp*. Truy cập <http://dangcongsan.vn/cpv>. Tải ngày 25/9/2013.
- Đặng Nguyên Anh. 2005. *Di dân trong nước, Vận hội và thách thức đối với công cuộc đổi mới và phát triển ở Việt Nam*. Nxb. Thế Giới, Hà Nội.
- Hà Văn Quế. 2012. *Định hướng và giải pháp chủ yếu phát triển bền vững đối ngoại kinh tế của Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn 2030*. Báo cáo nghiên cứu.
- Nguyễn Hữu Minh và cộng sự. 2005. *Người di cư từ nông thôn ra đô thị và thách thức cho hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam*.
- Tổng cục Thống kê, Tổ chức Di cư Quốc tế. 2012. *Giới và tiền chuyển về của lao động di cư*.
- UNAID. 2010. *Theo dõi nghèo đô thị theo phương pháp cùng tham gia*. Báo cáo nghiên cứu.
- UNDP. 2010. *Đánh giá nghèo đô thị ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh*. Báo cáo nghiên cứu.
- Vũ Văn Phúc. 2012. *An sinh xã hội ở nước ta: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. Truy cập <http://www.tapchicongsan.org.vn>. Tải ngày 10/10/2013.